

Số: 129/2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 20 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

CÔNG VĂN ĐẾN

số: 133

Ngày 6 tháng 1 năm 2017

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mức thu, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai theo Luật phí và lệ phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 1021a/TTr- STC ngày 19 tháng 12 năm 2016.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Lào Cai.**

1. Đối tượng nộp phí: Các chủ dự án, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác, kinh doanh thuộc lĩnh vực có ảnh hưởng đến môi trường phải thực hiện các thủ tục về báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

2. Mức thu phí:

## 2.1. Thẩm định lần đầu:

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tổng vốn   |  | $\leq 50$ tỷ đồng | $> 50$ tỷ VNĐ và $\leq 100$ tỷ | $>100$ và $\leq 200$ tỷ đồng | $>200$ và $\leq 500$ tỷ đồng | $>500$ tỷ đồng |
|-----|--|--|-------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------|
|     | Dự án  |  |                   |                                |                              |                              |                |
| 1   | Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường  |  | 5,0               | 6,5                            | 12                           | 14                           | 17             |
| 2   | Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng                      |  | 6,9               | 8,5                            | 15                           | 16                           | 25             |
| 3   | Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật                         |  | 7,5               | 9,5                            | 17,0                         | 18                           | 25             |
| 4   | Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản        |  | 7,8               | 9,5                            | 17                           | 18                           | 24             |
| 5   | Nhóm 5. Dự án Giao thông                               |  | 8,1               | 10                             | 18                           | 20                           | 25             |
| 6   | Nhóm 6. Dự án Công nghiệp                              |  | 8,4               | 10,5                           | 19                           | 20                           | 26             |
| 7   | Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) |  | 5                 | 6                              | 10,8                         | 12                           | 15,6           |

2.2. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết: Mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 2.1, mục 2 Điều này.

3. Cơ quan thu phí: Chi cục bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng:

4.1. Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100 % số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4.2. Quản lý và sử dụng

a) Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;

b) Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

### Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo Lào Cai; Đài PT- TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, các CV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



*Đặng Xuân Phong*  
Đặng Xuân Phong

*P. B. gửi:*

- T: HĐND; UBND huyện
- Phó TC-CH; TĐKT;
- WT-HH; Ban QLDA;
- VP

